

新华汉语词典 新华汉语词典 新华汉语词典 新华汉语词典

# 新华汉语词典

XINHUA HANYU CIDIAN

双色缩印版

CPI<sup>®</sup>

商务印书馆  
国际有限公司

# 新华汉语词典

XINHUA HANYU CIDIAN

(双色缩印版)

《新华汉语词典》编委会编

商务印书馆  
国际有限公司

中国·北京

## 图书在版编目 (CIP) 数据

新华汉语词典：双色缩印版 / 《新华汉语词典》编委会编. —北京：商务印书馆国际有限公司，2004.10

ISBN 7 - 80103 - 390 - 6

I. 新... II. 新... III. 汉语 - 词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 105203 号

## XINHUA HANYU CIDIAN

## 新华汉语词典 (双色缩印版)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编:100010)  
电子邮箱: [cpinter@public3.bea.net.cn](mailto:cpinter@public3.bea.net.cn)

出版人: 程孟辉

责任编辑: 周 斌

封面设计: 付 强

全国新华书店经销

发行热线: (010) 65598498 电话、传真: 65234023

编辑部电话: (010) 65277381 传真: 85113673

北京松源印刷有限公司印刷

字数: 3089 千字

开本: 880 × 1230mm 1/64 21.3125 印张

2004年11月北京第1版 2004年11月北京第1次印刷

印数: 1—20000 册

定价: 26.00 元

---

如有印刷质量问题, 影响阅读, 请与我公司联系调换

## 前 言

《新华汉语词典》是一部收录现代汉语普通话语汇的词典，全书共设条目 60,000 余条，提供了字、词、词组、成语、熟语等丰富内容，囊括了现、当代汉语中的绝大多数常用字词和部分当今仍经常使用的文言词语和常用专业术语等，是一部适合于广大读者，特别是中等及中等以上文化程度读者使用的中型汉语词典。

本词典严格按照国家各项语言文字规范编纂，并着力体现现代汉语运用的新变化。《新华汉语词典》的主要特色有以下五个方面：1. 规范性：本词典在字形、词形、注音等方面，均严格遵循教育部、国家语委、国家新闻出版总署等机构颁布的各项语言文字规范，努力体现科学、权威、典范之原则。2. 准确性：全书在释义、遣词、造句等方面，均经过反复考证、推敲和打磨，并经语言文字专家精心校阅，力求为读者提供标准的现代汉语。3. 信息量大：字头各义项中均精心选择若干例词，以最大限度地满足各层次、各方面读者查阅和使用汉语词典的需要。4. 反映时代发展：除收录现代汉语中的常用词汇外，本词典还选收了近年来在科技、环保、财经、计算机、国际政治、法律、军事等领域中出现的新词语，力求反映现代汉语使用过程中的新变化。5. 设计精美：本词典版式设计清晰、新颖，并配有大量精美图片，不仅赏心悦目，而且以图解字、证字，达到了内容与形式的完美统一。

在本词典编纂过程中，我们始终得到中国社会科学院、北京大学等权威学术机构的许多专家、学者的合作与支持。值此《新华汉语词典》出版之际，我们谨向他们表示衷心的感谢！我们相信，这部凝结着国内众多语言、科研、教育、出版等方面专家、学者智慧与心血的宏富之作定会成为一部深受国内外读者欢迎的语言工具书。同时，我们也希望广大读者对《新华汉语词典》给予批评指正，以使它更加完善。

《新华汉语词典》编委会

2004年10月

# 使用指南

本词典版式设计清晰、新颖，随文配以精美图片，为读者理解字词意义提供了有益的帮助。现以“戏”字为例，展示本书内容，提供使用指南。

**戏** (戲、戲) xì

① 玩耍；游戏；嬉戏|儿戏。② 嘲弄；开玩笑：戏弄|戏言。③ 杂技；戏剧；唱戏|看戏|演戏。

另见 410 页 hū。

【戏班】xì bān 戏曲表演团体的旧称，或称为戏班子了。

【戏报了】xì bào · zi 戏曲演出招贴海报的旧称。

【戏本】xì běn 戏曲剧本的旧称。又叫戏本了。

【戏词】xì cí 戏曲中唱词和说白的总称。

【戏法】xì fǎ 魔术；变戏法儿。

【戏剧】xì jù ①指剧本。

②通过演员表演故事来反映社会生活中的各种冲突的艺术。是以表演艺术为中心的文学、音乐、舞蹈等艺术的综合。分为话剧、戏曲、歌剧、舞蹈等，按作品类型又可以分为悲剧、喜剧、正剧等。

【戏曲】xì qǔ ①我国传统的戏剧形式，包括昆曲、京剧和各种地方戏，以歌唱、舞蹈为主要表演手段。②一种文学形式，杂剧和传奇中的唱词。

【戏言】xì yán 随便说的并不当真的话。

【戏园子】xì yuán · zi 旧时专供演出戏曲的地方。

【戏装】xì zhuāng 戏曲演员表演时所穿戴的服装。



戏剧

字头

有繁体字的加上括号附列在正体之后。

字的释义

按照常用义项在前，不常用义项在后的顺序排列，并用①②③等标明，释义后举出用例，用例之间用“|”隔开。

多音字

另立字头的字查“另见”。

图片说明

具有解字、释义作用的精美图片。

释词部分

词条按拼音字母顺序排列。每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调，并提供准确、规范的解释。

# 凡 例

## 一、条目安排

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体。多字条目按第一个字分列于领头的单字条目之下。

2. 单字条目和多字条目都有同形而分条的，情况如下：

(1) 单字条目。形同而音、义不同的，分立条目，如：“好 hǎo”和“好 hào”，“会 huì”和“会 kuài”。形、义相同而音不相同，各有适用范围的，也分立条目，如：“剥 bāo”和“剥 bō”，“薄 báo”和“薄 bó”。

(2) 多字条目。形同而音、义不同的，分立条目，如【公差】gōng chā 和【公差】gōng chāi。

3. 本词典全部条目排列法如下：

(1) 单字条目按拼音字母次序排列。同音字按笔划排列，笔画少的在前，多的在后。笔画相同的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的顺序排列。

(2) 单字条目之下所列的多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列。第二字相同则依第三字排列，以下类推。

(3) 轻声字一般紧接在同形的非轻声字后面。

## 二、字形和词形

4. 本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准。

异体字（包括繁体）加括号附列于正体之后。

### 三、注 音

5. 每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调。

6. 有异读的词，按《普通话异读词审音表》审订的读音注音。

7. 轻声字只注音不标调号，但在注音前加圆点，如【故事】gù·shi，【个子】gè·zi。

8. 一般轻读，间或重读的字，注音上标调号，注音前再加圆点，如【因为】注作 yīn·wéi，表示“因为”的“为”字一般轻读，有时也可以读去声。

9. 多音字在该字某音的全部释义完毕后，另起一行，用“另见××页”注出其他读音和页码。

10. 所有字母一律小写。

### 四、释 义

11. 字的释义一般只列现代汉语中的义项，酌收少量于今有实用价值的古代汉语中的义项。

12. 字头有两个或两个以上义项时，用①②③等标出序号。

13. 多义字头按照常用的义项在前，不常用的义项在后的顺序排列。在每一类义项中，按照先本义，后引申义，再后比喻义的顺序排列。

14. 释义后一般举出用例，不止一例的，例与例之间用“|”隔开。



# 总 目 录

前言 .....	I
使用指南 .....	Ⅲ
凡例 .....	V
音序表 .....	1
部首检字表 .....	6
(一)部首目录 .....	6
(二)检字表 .....	7
词典正文 .....	1 - 1273
附录 .....	1274 - 1305
附录 1 汉语拼音方案 .....	1274
附录 2 中国历代纪元表 .....	1277
附录 3 天干地支和干支次序表 .....	1296
附录 4 节气表 .....	1297
附录 5 计量单位表 .....	1298

## 音序表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

		<b>A</b>	bēi 42	cài 90	chéng 125	còu 168	dēng 206
			bèi 43	cán 91	chéng 126	cù 168	dèng 207
			• bei 46	cán 92	chéng 131	cú 169	dī 208
a	1		bēn 46	cán 94	chéng 132	cù 169	dī 209
á	2		bēn 47	cán 94	chī 132	cuān 170	dī 210
ǎ	2		bèn 48	cáng 95	chī 133	cuán 170	dī 212
à	2		bēng 49	cáng 96	chǐ 135	cuàn 170	diǎ 216
• a	2		béng 49	cáo 96	chì 136	cui 171	diǎn 216
āi	2		béng 49	cáo 97	chōng 97	cui 171	diǎn 216
ái	3		bèng 49	cǎo 97	chóng 140	eui 172	diàn 218
āi	4		bī 50	cǎo 99	chóng 141	cùn 172	diào 222
ài	4		bǐ 50	cè 99	chòng 141	cún 173	diào 222
ān	6		bǐ 50	cèi 101	chòu 142	cūn 173	diào 223
án	9		bì 53	cēn 101	chóu 143	cùn 173	diē 224
àn	9		biān 57	cén 101	chǒu 144	cuō 174	diē 224
āng	12		biān 59	cēng 101	chòu 145	cuó 174	dīng 226
áng	12		biān 60	céng 101	chū 145	cuō 175	dīng 227
àng	12		biào 63	cèng 101	chú 149	cuò 175	dīng 228
ào	12		biào 64	chá 102	chū 150		diū 230
áo	12		biào 65	chá 103	chù 151	<b>D</b>	dòng 230
ǎo	13		biē 65	chá 105	chuā 152		dòng 232
ào	13		biē 65	chá 105	chuái 152	dá 176	dòng 232
			biē 66	chāi 106	chuái 152	dá 177	dòu 234
		<b>B</b>	biē 66	chái 107	chuái 152	dǎ 178	dòu 234
			biē 66	chái 107	chuái 152	dà 181	dòu 235
bá	15		bīn 67	chái 107	chuán 152	• da 188	dù 237
bá	17		bīng 67	chán 107	chuán 153	dai 188	dú 237
bá	18		bīng 69	chán 108	chuán 155	dǎi 188	dù 240
bà	18		bō 70	chǎn 109	chuán 155	dài 188	dù 240
• ba	19		bō 72	chǎn 110	chuáng 156	dān 191	duǎn 242
bái	19		bó 73	chǎn 110	chuáng 156	dān 193	duǎn 242
bái	19		bō 76	chǎng 111	chuáng 157	dān 194	duàn 243
bái	22		bó 76	chǎng 115	chuáng 157	dàng 196	duì 245
hái	24		• bo 76	chǎng 115	chui 157	dǎng 197	duì 245
• bai	26		bū 76	cháo 116	chui 158	dàng 198	dùn 248
bán	26		bú 76	cháo 118	chūn 159	dào 199	dùn 248
bán	27		bù 77	chǎo 119	chún 161	dào 199	dùn 248
bán	28		bū 78	chào 119	chūn 162	dào 199	duó 249
bāng	30		chē 120	chuō 162	dào 201	duó 251	
bāng	31	<b>C</b>	ché 121	chuò 162	dē 203	duó 251	
bāng	31		chē 121	cí 162	dé 203	duò 252	
bào	32		cǎ 86	cí 163	• de 204		
bào	34		cǎ 86	cǐ 165	děi 205	<b>E</b>	
bǎo	34		cái 86	cǐ 165	děi 205		
bào	36		cái 86	cǐ 165	dèn 205	é 253	
bèi	40		cǎi 88	cóng 125	dèng 167	é 253	
			• chen 125	cóng 125			

è	254	gāi	308		huàn	425	jú	522	kuǎng	562	
è	254	gāi	309	<b>H</b>	huāng	426	jū	523	kuàng	562	
• e	256	gài	310		huáng	427	jù	524	kui	563	
ě	256	gān	311	hā	382	huáng	jù	527	kui	564	
é	256	gān	314	há	382	huáng	430	juán	528	kui	565
è	256	gān	317	hà	382	hui	430	juán	528	kui	565
è	256	gāng	317	hà	382	hui	432	jué	529	kùn	565
en	257	gāng	320	hái	382	hui	434	jué	529	kùn	566
èn	257	gāng	320	hái	382	hui	434	juě	532	kùn	566
èng	257	gào	320	hǎi	383	hùn	437	jué	532	kuò	566
ér	257	gào	325	hǎi	385	hún	438	jun	532		
ěr	258	gào	326	hān	385	hùn	438	jùn	534	<b>L</b>	
ěr	259	gè	327	hán	386	huò	439				
		gé	329	hān	388	huò	439	<b>K</b>		lā	568
		gè	331	hán	388	huò	441	kā	536	lā	569
		gè	331	háng	390	huò	443	kā	536	lā	569
		gēi	332	háng	390			kāi	537	• la	571
fā	261	gēn	332	háng	391	<b>J</b>		kāi	539	lái	571
fá	263	gēn	334	hào	391	ji	446	kāi	540	lái	572
fá	263	gēn	334	hào	391	ji	453	kān	540	• lai	572
fà	264	gēn	334	hào	391	ji	458	kān	541	lán	572
• fa	264	gēn	334	hào	392	ji	458	kān	541	lán	574
fān	264	gēng	334	hào	393	ji	458	kāng	542	lán	575
fán	266	gēng	335	hè	395	jiá	463	kāng	542	láng	575
fán	267	gēng	336	hè	395	jiá	466	kāng	542	láng	575
fán	269	gōng	336	hè	399	jiá	466	kāo	543	láng	576
fāng	270	gōng	343	hèi	400	jiá	467	kāo	543	láng	576
fāng	271	gōng	344	hén	402	jiá	468	kào	544	lào	577
fāng	273	gōu	345	hén	402	jián	469	kè	544	láo	577
fāng	273	gōu	347	hèn	402	jián	472	kè	546	láo	578
fei	275	gōu	348	hèng	402	jián	475	kè	546	lao	581
fei	278	gū	349	hèng	402	jiáng	479	kè	547	le	581
fei	278	gū	351	hèng	403	jiáng	480	kei	549	le	581
fei	279	gū	355	hm	404	jiáng	481	kèn	549	• le	582
fen	281	guā	358	hng	404	jiáo	482	kèn	550	lei	583
fèn	284	guā	358	hōng	404	jiáo	486	kèng	550	lei	583
fèn	284	guā	359	hōng	404	jiáo	486	kòng	550	lei	584
fèn	285	guāi	360	hōng	407	jiào	488	kòng	552	lei	584
feng	286	guāi	360	hōng	407	jiè	491	kòng	552	• lei	585
féng	292	guāi	361	hòu	407	jiè	493	kòng	553	lèng	585
féng	292	guān	361	hòu	408	jiè	497	kòu	553	lèng	585
féng	292	guān	364	hòu	408	jiè	498	kòu	555	lèng	586
fiào	293	guān	365	hòu	408	• jie	500	kù	555	lèng	587
fó	293	guǎng	366	hū	410	jin	500	kù	556	li	587
fōu	294	guǎng	369	hú	411	jin	503	kù	557	li	588
fù	294	guǎng	369	hū	413	jin	505	kuà	558	li	590
fú	295	gui	370	hù	414	jīng	508	kuà	558	li	592
fú	299	gui	372	huà	416	jīng	513	kuà	558	• li	597
fú	302	gui	373	huà	418	jīng	514	kuà	558	liá	597
		gūn	374	huà	419	jiōng	516	kuà	558	lián	597
		gùn	375	huài	422	jiōng	517	kuài	558	lián	597
		guō	375	huài	422	jiù	517	kuán	560	lián	600
		guō	376	• huai	423	jiù	517	kuán	561	lián	601
gā	308	guō	378	huán	423	jiù	518	kuán	561	liáng	602
gá	308	guō	379	huán	423	• jiu	521	kuáng	561	liáng	602
gá	308			huán	425	jù	521	kuáng	561	liáng	604
gà	308										

liàng	605	m	645	mò	684	niè	709	péi	730	qián	776
liáo	606	m	645	mòu	687	niè	709	pèi	731	qián	777
liáo	606	mā	645	móu	687	nín	710	pén	732	qiáng	777
liáo	608	má	645	mǒu	687	níng	710	pén	733	qiáng	778
liáo	608	mǎ	646	mù	687	níng	711	pén	733	qiáng	780
liè	609	má	648	mǔ	688	níng	711	péng	733	qiàng	780
liè	609	• ma	648	mù	688	niù	711	péng	733	qiào	780
• lie	610	mái	648			niù	711	péng	735	qiào	781
lín	611	mái	649	<b>N</b>		niù	712	pèng	735	qiào	782
lín	611	mái	649			niù	713	pí	735	qiào	783
lín	611	mǎn	650	ń	692	nóng	713	pí	737	qiè	783
lín	613	mǎn	650	ń	692	nòng	715	pí	739	qiè	784
lín	614	mǎn	651	ń	692	nòu	715	pí	739	qiè	784
líng	614	mǎn	652	ná	692	nú	715	piān	740	qiè	784
líng	617	mǎng	653	ná	692	nú	716	pián	741	qín	785
líng	618	mǎng	653	nǎ	692	nù	716	pián	741	qín	787
liú	618	mǎng	654	nǎ	693	nù	716	piàn	741	qín	788
liú	619	máo	654	• na	693	nù	717	piào	742	qín	788
liú	622	máo	655	nǎi	693	nuǎn	717	piáo	743	qīng	788
liú	623	máo	655	nǎi	694	nuè	717	piáo	743	qīng	794
• lo	624	máo	657	nǎn	694	nún	718	piào	744	qīng	796
lóng	624	• me	658	nán	695	nuó	718	piè	744	qīng	796
lóng	624		658	nán	697	nuò	718	piè	744	qiòng	797
lóng	626	méi	658	nán	697			piè	744	qiù	798
lóng	626	mèi	660	nán	697	<b>O</b>		piē	744	qiù	799
lóng	626	mèi	662	nǎng	697			pín	744	qiù	799
lǒu	626	mèn	662	náng	697			pín	745	qiù	801
lǒu	626	mèn	662	náng	698	ò	719	pín	745	qū	801
lǒu	627	mén	662	náng	698	ò	719	pín	746	qú	803
lǒu	627	mèn	664	nǎng	698	ǒ	719	ping	746	qū	804
• lou	628	• men	664	nǎo	698	ò	719	ping	746	qū	805
lū	628	mèng	664	náo	698	ò	719	ping	746	qū	805
lú	628	méng	664	nǎo	698	òu	719	pō	750	• qu	806
lū	629	mèng	665	náo	699	òu	719	pó	751	quán	806
lù	630	mèng	666	né	700	òu	720	pō	751	quán	806
• lu	633	mí	667	nè	700			pò	751	quán	808
lú	633	mí	667	• ne	700	<b>P</b>		• po	753	quán	809
lú	634	mí	668	něi	700			pòu	753	què	809
lú	635	mí	669	nèi	700	pá	721	póu	753	què	809
luán	636	mián	670	nèn	702	pá	721	pǒu	753	què	809
luǎn	637	mián	671	néng	702	pá	721	pū	753	qūn	810
luǎn	637	miàn	672	ńg	702	pái	722	pú	754	qún	810
lüè	638	miào	673	ńg	702	pái	722	pū	755		
lüè	638	miào	673	ńg	703	pái	724	pù	756		
lùn	638	miào	674	ní	703	pài	724			<b>R</b>	
lún	638	miào	674	ní	703	pán	724			rán	812
lún	640	miào	675	nǐ	704	pán	725			rǎn	812
lùn	640	miè	675	nì	704	pàn	726	qí	757	ràng	812
luó	640	miè	675	niǎn	705	páng	727	qí	760	ràng	812
luó	640	mín	677	nián	706	páng	727	qí	763	ràng	813
luó	642	míng	677	nián	707	páng	728	qí	765	ràng	813
luó	642	míng	681	nián	707	pàng	728	qiǎ	769	ráo	813
• luo	644	míng	681	niáng	708	páo	728	qiá	770	rǎo	813
		míng	682	niàng	708	páo	728	qiá	770	rào	814
		mò	682	niào	708	páo	729	qiá	770	rè	814
		mó	682	niào	709	páo	729	qián	770	rèn	814
		mó	684	niè	709	péi	730	qián	773	rèn	816

M

## 4 音序表

## 音序表

rèn	819	• shang	853	sōu	918	tiào	954	wēi	991	xiù	1071
rèn	819	shāo	853	sōu	919	tiē	955	wēi	993	xiù	1073
rèng	820	sháo	854	sōu	919	tiē	956	wēi	995	xiù	1073
réng	820	sháo	854	sū	919	tiè	957	wèi	997	xù	1074
rì	821	shào	855	sú	919	ting	957	wèn	1000	xú	1076
róng	822	shē	855	sù	920	ting	958	wén	1000	xú	1076
rǒng	824	shé	856	suán	922	ting	959	wén	1003	xù	1076
ròu	824	shē	856	suán	922	ting	959	wèn	1003	• xu	1078
ròu	825	shè	857	sui	923	tōng	959	wèng	1004	xuán	1078
rú	825	shéi	859	sui	923	tōng	961	wèng	1004	xuán	1078
rū	828	shēn	859	sui	924	tōng	963	wèng	1004	xuán	1080
rù	829	shén	862	sui	924	tōng	964	wó	1004	xuán	1081
ruá	830	shēn	864	sūn	925	tòu	965	wó	1005	xuē	1081
ruán	830	shèn	865	sūn	925	tòu	965	wó	1005	xuē	1081
ruán	830	shèng	865	sūn	925	tòu	967	wū	1006	xuē	1083
rui	831	shéng	869	suō	925	tòu	967	wú	1007	xuè	1084
ruí	831	shèng	870	suō	926	tù	968	wū	1010	xún	1085
ruì	831	shèng	870			tú	968	wù	1013	xún	1086
rún	831	shī	871			tù	970			xún	1087
rùn	831	shī	875			tù	971				
ruó	832	shī	881	tá	928	tuān	972				
ruò	832	shī	882	tǎ	928	tuán	972				
		• shi	889	tà	929	tuǎn	972				
		shōu	889	tǎi	929	tuán	972	xī	1016		
		shǒu	890	tái	930	tuī	972	xí	1021	yá	1089
		shǒu	890	tǎi	931	tuī	974	xí	1022	yá	1090
sá	833	shòu	893	tǎi	931	tuī	974	xì	1024	yá	1091
sǎ	833	shù	895	tán	932	tuī	974	xiá	1026	yá	1092
sái	834	shú	898	tán	933	tūn	975	xiá	1027	• ya	1092
sài	834	shù	899	tán	935	tún	975	xián	1027	yán	1092
sán	834	shù	900	tàn	935	tùn	976	xián	1031	yán	1094
sǎn	837	shuā	902	tàng	936	tùn	976	xián	1033	yán	1098
sán	837	shuā	902	tàng	937	tuò	976	xián	1035	yán	1101
sáng	837	shuā	902	tàng	938	tuò	977	xián	1036	yáng	1103
sáng	838	shuái	902	tàng	939	tuò	978	xiáng	1039	yáng	1103
sáng	838	shuái	903	tào	939	tuò	978	xiáng	1042	yáng	1106
sáo	838	shuái	903	tào	939	tuò	978	xiáng	1043	yáng	1108
sáo	839	shuān	903	tào	941			xiáng	1044	yāo	1108
sáo	839	shuān	904	tào	941			xiào	1045	yáo	1109
sè	839	shuāng	904	tè	942	wā	980	xiào	1047	yáo	1111
sèn	840	shuāng	905	• te	943	wá	980	xiào	1047	yáo	1111
sèng	840	shuái	905	tēi	943	wá	980	xiào	1052	yé	1113
shá	841	shuǐ	905	tēng	943	wá	981	xiè	1053	yé	1114
shá	843	shuǐ	908	tēng	943	wá	981	xiè	1053	yé	1114
shǎ	843	shūn	909	tí	944	• wa	981	xiè	1055	yé	1115
shá	843	shùn	909	tí	944	wái	981	xiè	1056	yí	1117
shái	844	shuō	910	tí	946	wái	981	xin	1057	yí	1124
shǎi	844	shuò	911	tí	947	wǎi	981	xin	1062	yí	1127
shàn	844	sī	911	tiān	948	wǎn	983	xin	1062	yí	1130
shān	844	sī	913	tián	951	wǎn	984	xin	1062	yí	1136
shǎn	847	sì	915	tián	952	wǎn	984	xing	1064	yín	1140
shàn	847	sòng	916	tián	952	wǎn	985	xing	1065	yín	1141
shāng	849	sòng	917	tiào	952	wǎng	986	xing	1068	yín	1144
shǎng	850	sòng	917	tiào	952	wǎng	988	xing	1068	yíng	1145
shàng	851	sòng	918	tiào	954	wǎng	988	xióng	1069	yíng	1146
				tiào	952	wǎng	989	xióng	1071	yíng	1148
				tiào	954	wǎng	990	xióng	1071	yíng	1149

yō	1151	yùn	1187	zéi	1197	zhē	1210	zhú	1241	zōng	1263
• yo	1151			zēn	1198	zhé	1210	zhū	1242	zòng	1264
yōng	1151			zèn	1198	zhè	1212	zhù	1244	zòu	1264
yóng	1152			zèng	1198	zhè	1212	zhuā	1246	zòu	1264
yòng	1152	zá	1190	zèng	1198	• zhe	1212	zhuá	1247	zòu	1265
yòng	1153	zá	1190	zhā	1199	zhèi	1212	zhuāi	1247	zū	1266
yōu	1154	zá	1191	zhá	1199	zhèn	1213	zhuái	1247	zú	1266
yōu	1155	zái	1191	zhǎ	1199	zhēn	1214	zhuái	1247	zǔ	1266
yōu	1160	zái	1191	zhà	1200	zhèn	1215	zhuān	1247	zuān	1267
yòu	1162	zài	1192	• zha	1200	zhèn	1215	zhuān	1247	zuān	1267
yū	1163	zàn	1193	zhāi	1200	zhēng	1216	zhuān	1248	zuān	1268
yú	1164	zán	1193	zhái	1201	zhēng	1217	zhuàn	1249	zuān	1268
yū	1168	zán	1193	zhái	1201	zhèng	1218	zhuāng	1250	zui	1268
yù	1171	zàn	1193	zhāi	1201	zhì	1221	zhuāng	1251	zui	1268
yù	1171	zàn	1193	zhāi	1201	zhì	1223	zhuāng	1251	zui	1269
yuán	1175	• zan	1194	zhān	1202	zhì	1225	zhuì	1252	zūn	1269
yuán	1176	zāng	1194	zhǎn	1202	zhì	1228	zhuì	1253	zūn	1270
yuán	1180	zāng	1194	zhàn	1203	zhōng	1232	zhūn	1253	zūn	1270
yuán	1181	zàng	1194	zhāng	1205	zhōng	1236	zhūn	1253	zuó	1270
yuè	1182	zāo	1194	zhǎng	1206	zhòng	1236	zhuó	1254	zuó	1270
yuè	1182	záo	1195	zhàng	1206	zhōu	1238	zhuó	1254	zuò	1270
yuè	1182	záo	1195	zhāo	1207	zhóu	1239	zì	1255	zuò	1271
yūn	1185	zào	1196	zhào	1209	zhóu	1239	zì	1257		
yún	1186	zé	1197	zhǎo	1209	zhòu	1239	zì	1258		
yūn	1187	zè	1197	zhào	1209	zhù	1240	zòng	1262		

## 部首检字表

## (一)部首目录

(音节右边的号码指检字表的页码)

一画	丨	13	己(巳)	25	斤	32	用	38	艮(艮)	42	金(参见钅)	
丨	乚(见卩)	7	弓	25	爪(㇀)	32	鸟(鳥)	38	羽	43		45
丨	三画		子(子)	26	父	32	广	38	糸(糸见纟)	43	龺(见龺)	
丨	士	13	艸	26	月(月)	32	立	39		43	魚(魚)	45
丨	土	13	女	26	欠	33	穴	39	七画		門(见门)	
丨	工	14	马(馬)	26	风(風)	33	衤	39	麦(麥)	43		九画
丨	才	16	彡(彡)	27	爻	33	巾(见巾)		走	43	革	45
丨	卩	17	彡	27	文	33	艮(见艮)		赤	43	頁(见页)	
丨	寸	17	ㄥ	27	方	33	疒(疒)	40	車(见车)		骨	46
丨	卩(在下)	17	四画		火	33	皮	40	豆	43	鬼	46
丨	大	17	王	27	斗	34	矛	40	酉	43	食(见食)	
丨	九	18	韦(韋)	28	宀	34	母(见母)		辰	43		46
丨	弋	18	木	28	户	34	耒	40	豕	43	風(见风)	
丨	小(㇀)	18	犬	30	衤	34	耂	40	肉(肉)	43	音	46
丨	口	18	歹	30	心	34	老	40	里	43	韋(见韦)	
丨	口	20	车(車)	30	巾(见巾)	35	耳	40	貝(见贝)			十画
丨	山	20	戈	30	冫(见冫)		臣	40	見(见见)		門	46
丨	巾	20	比	30	母(母)	35	西(西)	40	足(足)	43	影	46
丨	彳	20	瓦	30	五画		頁(頁)	40	身	44	馬(见马)	
丨	彳	21	止	30	示	35	虍	40	采	44		十一画
丨	彳	21	支	30	石	35	虫	40	谷	44	麥(见麦)	
丨	夕	21	小(见小)	30	龙(龍)	35	缶	41	豸	44	肉(见肉)	
丨	夕	21	日	30	业	36	舌	41	角	44	鳥(见鸟)	
丨	彳(會)	21	日(日)	31	水(见水)		竹(竹)	41	言(言见讠)		魚(见鱼)	
丨	彳(月)	21	貝(貝)	31	目	36	白	42		44	麻	46
丨	广	21	水(水)	31	田	36	自	42	辛	44	鹿	46
丨	門(門)	22	見(見)	31	血	36	舟	42	八画			十二画
丨	彳	22	牛(牛)	32	皿	36	衣	42	青	44		以上
丨	彳(小)	24	手	32	彳(彳)	36	衣	42	其	44	黑	46
丨	彳	24	毛	32	矢	37	羊(羊)	42	雨(雨)	44	黽(见黽)	
丨	彳(彳)	25	气	32	禾	38		42	齒(齒)	45	鼠	46
丨	彳(彳)	25	女	32	白	38	米	42	尾(尾)	45	鼻	46
丨	尸	25	片	32	瓜	38	聿(见聿)		隹	45	龍(见龙)	



## (二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

<b>一部</b>	有 657	夹 308	(其) 862	龠 203	肃 920	丹 191
	友 1160	463	巷 391		八画以上	氏 883
	丑 144	466	1044	<b>丨部</b>	非 518	1221
一 1117	屯 975	尧 1109	東 472	二画	临 611	鸟 1006
1124	1253	丞 128	歪 981	上 850	将 479	1013
1130	互 414	夷 1124	甬 49	也 851		四画
一画	牙 1090	至 1228	面 672	上 853	禺 1166	生 866
丁 226	未 998	(野) 926	昼 1240	也 1114	幽 1154	生 308
1216	未 684	严 1094	艳 1101	三画	艳 1101	失 872
七 757	(末) 658	巫 1007	菁 348	丰 286	(舉) 53	乍 1200
760	击 446	求 800	哥 327	韦 993	鼎 228	丘 798
二画	正 1216	甫 299	泰 932	中 1232	影 443	史 881
三 834	正 1218	更 334	泰 787	1236	(夥) 443	厄 1222
干 311	卅 365	336	恭 343	内 700	(暢) 116	乎 410
317	甘 312	東 900	或 1173	(弔) 223	晏 490	用 1153
于 1164	世 883	两 604	高 330	书 895	冀 462	甩 903
上 850	册 1024	丽 588	596	四画	廟 67	氏 208
851	本 47	594	姪 698	卡 536		210
853	且 521	(夾) 308	夏 1030	770	<b>丿部</b>	乐 582
下 1027	且 784	463	十画以上	北 42	一至二画	册 1184
丈 1206	可 546	466	焉 1093	凸 968	人 829	处 99
兀 1006	547	466	萁 504	旧 518	义 1130	150
1013	(册) 99	771	爽 905	归 370	匕 50	(処) 151
万 684	丙 69	奉 292	(姓) 919	且 521	九 517	151
986	左 1270	1012	(棗) 1195	申 784	乃 693	冬 231
与 1164	丘 798	64	棘 456	申 859	517	冬 1013
1168	丕 735	952	昇 14	甲 467	千 770	五画
1171	右 1162	(長) 111	詈 55	电 218	乞 763	年 706
才 86	83	1206	(眇) 1036	由 1155	毛 976	朱 1240
三画	册 99	(亞) 1092	糗 572	冉 812	川 152	丢 230
丰 286	平 746	其 449	(壽) 893	史 881	久 518	乔 781
537	东 230	760	(爾) 258	央 1103	(九) 266	兵 746
开 513	丝 911	(東) 230	暨 462	昌 1129	义 1130	727
井 294	295	画 420	爽 888	半 28	么 658	1044
夫 294	考 543	事 884	贖 1197	凹 12	(么) 648	1062
295	老 578	(兩) 604	(憂) 1154	出 145	1108	后 408
天元 948	共 344	枣 1195	肅 1257	五至七画	丸 984	角 630
无 1176	亚 1092	(面) 672	黏 951	师 873	及 453	兆 1209
682	亘 334	(並) 70	整 1218	曳 1116	三画	杀 841
1007	再 1192	亟 455	璽 256	曲 801	午 1012	余 170
韦 993	束 594	769	臻 1214	肉 804	壬 819	危 991
专 1247	在 1192	赴 494	黼 302	825	升 865	332
丐 310	百 22	八画	(黻) 588	半 669	天 1108	839
丐 707	有 1160	奏 1265	(黻) 1024	县 1036	长 111	844
廿 310	1163	毒 237	(暨) 1123	串 155	1206	六画
五 1010	而 257	韭 518	贖 437	非 277	币 53	我 1005
(市) 1190	死 913	甚 862	嬰 698	果 378	反 267	660
丐 671	(夏) 334	865	豐 1064	畅 116	爻 1109	兵 68
卅 833			囊 697		乏 263	(兔) 971
不 76						
78						
不 248						



## 部首检字表

肉 167	埔 284	709	畅 116	考 543	翰 390	贖 1103
(厄) 1222	(饣) 284	也 1114	虱 874	毕 53	蠹 152	(贖) 1089
龟 370	(歸) 370	乞 763	既 461	华 416	(韓) 387	1092
534	(發) 941	飞 275	昼 1240	418	<b>厂部</b>	厥 1101
798	(譽) 557	习 1021	咫 1228	420	厂 6	(感) 1092
卵系 637	(費) 407	子 493	(飛) 275	协 1054	厂 115	(厥) 1098
460	(費) 1063	乡 1039	胤 1145	半 669	<b>二至六画</b>	(慶) 532
1025	(費) 171	了 529	癸 373	克 547	斤 957	(慶) 1103
希 1017	(龜) 370	么 1108	(函) 387	(阜) 1196	仄 1197	(曆) 1117
七画	534	尹 1141	十画以上	字 43	仄 593	(曆) 1101
垂 158	798	尺 121	乾 775	千 73	厄 254	(曆) 1102
乖 360	<b>、部</b>	央 135	(乾) 311	午 770	厉 593	(曆) 1101
乘 70	<b>二至三画</b>	(弔) 223	(發) 261	午 1012	厉 593	<b>匚部</b>
卑 40	丫 1089	丑 144	(肅) 920	升 865	压 1089	<b>二至四画</b>
质 1229	义 1130	巴 16	(亂) 637	卓 1254	压 1092	区 719
周 1238	文 984	以 19	豫 1175	直 1224	仄 857	匹 801
央 1165	丸 984	予 1128	(禱) 1044	阜 40	厖 857	巨 739
阜 304	之 1221	予 1164	暨 462	卓 304	厖 595	巨 524
杳 1110	为 993	1169	<b>二部</b>	卓 169	(厖) 1091	巨 751
杳 209	997	552	二 259	卒 1266	厖 1229	巨 1190
八画	卞 60	书 895	千 311	丧 837	厖 99	匚 1124
拜 25	丹 191	四画	于 317	838	<b>七至八画</b>	匚 561
雨 102	<b>四画</b>	司 911	于 317	(協) 1054	(匚) 727	匚 481
重 140	主 1242	民 675	于 151	649	厘 588	<b>五画以上</b>
1237	半 28	弗 295	于 1164	<b>七至十画</b>	厚 410	匚 1027
复 304	头 965	定 1091	于 563	南 692	(所) 957	匚 1123
禹 1170	永 1152	疋 739	五 1010	695	厖 175	匚 372
胤 1145	必 53	电 218	元 760	1213	原 1177	匚 545
(帥) 903	<b>五画以上</b>	(迷) 198	井 513	925	<b>九至十画</b>	匚 705
箫 293	州 1238	卯 365	开 537	(喪) 837	相 1042	匚 278
九画	农 713	发 261	元 1176	838	厖 1098	匚 565
牲 861	良 602	264	无 682	927	厖 519	(區) 719
乘 130	叛 726	911	1007	775	(販) 13	801
871	(為) 993	出 145	云 1186	311	厨 149	匚 60
(師) 873	997	<b>五画</b>	些 1053	840	厦 844	(匚) 434
尻 913	举 524	艮 334	6	74	1030	(區) 597
邕 116	卷 528	县 237	191	387	(麻) 593	1197
(烏) 1006	(並) 70	尽 504	1247	837	雁 1102	(匚) 597
1013	亲 786	505	414	838	厥 531	(匚) 239
<b>十画以上</b>	797	乱 448	735	759	<b>十二画</b>	
(悟) 1012	797	乱 448	1092	351	<b>以上</b>	
旭 564	益 1134	买 649	334	<b>十一画</b>	(販) 1101	
甥 869	邕 116	承 128	334	<b>以上</b>	(厨) 149	
(喬) 781	踴 528	六至九画	(互) 334	(幹) 317	厨 913	
(衆) 1236	<b>乙(乙)部</b>	君 534	(亞) 1092	(奮) 840	(厥) 593	
1185	乙 1127	即 454	<b>十部</b>	(準) 1253	(販) 115	
888	<b>乙(乙)部</b>	乱 637	十 875	(餘) 317	厨 1117	
1013	<b>乙(乙)部</b>	雨 1152	<b>一至五画</b>	幹 1006	厥 1101	
1175	乙 1127	肃 920	支 1221	姚 511	厥 1102	
325	<b>一至三画</b>	乳 828	卉 434	蝦 355	(膺) 1102	
694	刁 222	隶 596	古 351	468	(歷) 596	
疑 1127	了 582	承 129	(森) 883	1232	(歷) 593	
解 294	九 517	亟 455		(瘡) 1232	(曆) 593	
韋 544	乙 675	函 387				
(舉) 524						